

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.159.052	17.847.617	147%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.511.810	7.689.898	170%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.407.410	4.142.305	294%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.104.400	3.547.593	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.647.242	7.324.914	96%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.868.425	5.868.425	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.778.817	1.456.489	82%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư	-	336	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	2.824.188	
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	3.508	
VII	Vay NSNN	-	4.773	
B	TỔNG CHI NSDP	12.159.052	17.845.037	147%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.638.216	13.981.922	131%
1	Chi đầu tư phát triển	1.189.820	4.667.661	392%
2	Chi thường xuyên	9.235.691	9.309.940	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	3.121	80%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100%
5	Dự phòng ngân sách	207.605		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.520.836		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.863.115	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.580	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	263.700	59.350	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	230.500	4.773	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	216.936	189.331	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	5.926.900	4.511.810	11.858.958	10.519.195		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.926.900	4.511.810	9.029.661	7.689.898	152	170
I	Thu nội địa	5.596.900	4.511.810	8.588.747	7.641.018	153	169
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500.000	500.000	630.862	630.862	126	126
-	Thuế giá trị gia tăng	413.000	413.000	456.790	456.790	111	111
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	135.776	135.776	247	247
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.000	21.000	26.247	26.247	125	125
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	11.000	11.000	12.049	12.049	110	110
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	450.000	450.000	469.662	469.662	104	104
-	Thuế giá trị gia tăng	87.000	87.000	111.705	111.705	128	128
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	14.827	14.827	82	82
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	340.000	340.000	339.334	339.334	100	100
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-				
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			-	-		
-	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	3.796	3.796	76	76
-	Thu khác			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.000	220.000	409.293	409.293	186	186
-	Thuế giá trị gia tăng	90.000	90.000	98.781	98.781	110	110
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000	130.000	310.466	310.466	239	239
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế tài nguyên	-	-	46	46		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.106.000	1.106.000	1.212.652	1.212.652	110	110
-	Thuế giá trị gia tăng	751.000	751.000	898.896	898.896	120	120
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000	185.447	185.447	88	88
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000	90.000	69.383	69.383	77	77
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-	-		
-	Thuế tài nguyên	55.000	55.000	58.926	58.926	107	107
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu khác			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000	455.429	455.429	127	127
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.450.000	539.400	1.187.498	441.753	82	82
7	Lệ phí trước bạ	330.000	330.000	490.147	490.147	149	149
8	Thu phí, lệ phí	131.900	95.000	135.690	99.464	103	105
-	Phí và lệ phí trung ương	36.900	-	29.361	8.648		
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	95.000	95.000	93.047	93.047		
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	12.745	12.745	127	127
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	160.000	283.391	283.391	177	177
12	Thu tiền sử dụng đất	650.000	650.000	2.899.067	2.899.067	446	446
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	27.194	27.194	124	124
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	17.410	33.970	27.533	170	158
16	Thu khác ngân sách	170.000	35.700	294.592	136.018	173	381
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.000	15.300	45.360	45.360	284	296
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	1.195	448		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	330.000	-	392.034	-	119	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Thuế xuất khẩu	1.000	-	3.637	-	364	
2	Thuế nhập khẩu	26.000	-	22.415	-	86	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	668	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	303.000	-	363.669	-		
6	Thu khác			1.645	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Các khoản đóng góp			48.880	48.880		
B	VAY CỦA NSDP			4.773	4.773		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	336	336		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	2.824.188	2.824.188		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.159.052	17.845.037	147
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.638.216	13.981.922	131
I	Chi đầu tư phát triển	1.189.820	4.667.661	392
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.189.820	4.608.311	387
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		586.083	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung			
2	Chi đầu tư phát triển khác		59.350	
II	Chi thường xuyên	9.235.691	9.306.440	101
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.104.988	3.782.557	92
2	Chi khoa học và công nghệ	39.295	37.718	96
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	3.121	80
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100
V	Dự phòng ngân sách	207.605		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ		3.500	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.520.836		0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ			
	Thực hiện chính sách			
	BS có mục tiêu khác			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.863.115	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI	10.759.675	14.026.840	130
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.664.087	4.664.089	100
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.095.588	6.636.848	109
I	Chi đầu tư phát triển	811.820	2.208.707	272
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.149.357	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		240.945	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng		46.891	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		38.832	
-	Chi văn hóa thông tin		43.969	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		107	
-	Chi thể dục thể thao		37.678	
-	Chi bảo vệ môi trường		54.357	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.611.911	
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		65.400	
-	Chi bảo đảm xã hội		2.267	
2	Chi đầu tư phát triển khác		59.350	
II	Chi thường xuyên	5.147.002	4.423.820	86
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	949.950	637.249	67
-	Chi khoa học và công nghệ	39.295	37.710	96
-	Chi quốc phòng		107.269	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	119.775	49.284	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	874.293	959.135	110
-	Chi văn hóa thông tin	98.709	92.608	94
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.335	32.413	94
-	Chi thể dục thể thao	39.642	24.795	63
-	Chi bảo vệ môi trường		6.726	
-	Chi các hoạt động kinh tế	624.260	312.997	50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	659.797	571.901	87
-	Chi bảo đảm xã hội	137.502	38.706	28
-	Chi khác	1.569.444	1.553.027	99
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	3.121	80
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100
V	Dự phòng ngân sách	131.666		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.725.903	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
TỔNG CỘNG		1.848.371		1.836.801	2.695.193		2.684.494			10.700	0	10.700	132.408			146%
11	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	32.602		32.602	38.627		38.627			-	0	-	500			
1	Văn phòng UBND tỉnh	31.328		31.328	36.615		36.615			-		-	500			117%
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.274		1.274	2.012		2.012			-		-	-			158%
12	VĂN PHÒNG HĐND	18.749		18.749	19.683		19.683			-		-	1.089			
13	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.450		12.450	14.218		14.218			-		-	792			
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.725		9.725	10.372		10.372			-		-	792			107%
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.725		2.725	3.846		3.846			-		-	-			141%
14	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	124.031		116.131	182.323		174.444			7.880	100	7.880	736			
1	Sở NN và PT nông thôn	10.098		9.998	10.592		10.492			100		100	-			105%
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	12.273		12.273	14.163		14.163			-		-	-			115%
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	11.220		9.720	11.214		9.714			1.500		1.500	-			100%
4	Chi cục Thủy lợi	17.858		17.858	19.055		19.055			-		-	-			107%
5	Chi cục Thủy sản	5.383		4.583	5.382		4.582			800		800	-			100%
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5.521		4.721	5.423		4.623			800		800	-			98%
7	Chi cục phát triển nông thôn	5.728		3.328	6.435		4.041			2.394		2.394	-			112%
8	Chi cục kiểm lâm	39.788		38.988	40.821		40.021			800		800	516			103%
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	7.916		7.916	8.250		8.250			-		-	220			104%
10	Trung tâm khuyến nông	8.247		6.747	8.188		6.702			1.486		1.486	-			99%
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	-		-	52.701		52.701			-		-	-			0%
12	BQLDA hỗ trợ NN các bon thấp	-		-	100		100			-		-	-			0%
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.906		15.906	45.746		45.746			-		-	-			
1	Sở Nội vụ	7.600		7.600	27.608		27.608			-		-	-			363%
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	4.245		4.245	6.917		6.917			-		-	-			163%
3	Ban Thi đua khen thưởng	2.288		2.288	9.264		9.264			-		-	-			405%
4	Ban Tôn giáo	1.773		1.773	1.957		1.957			-		-	-			110%
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	17.506		17.506	19.597		19.597			-		-	-			
1	Sở Tài chính	14.008		14.008	16.117		16.117			-		-	-			115%
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	2.845		2.845	2.828		2.828			-		-	-			99%
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	653		653	652		652			-		-	-			100%
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22.829		22.829	22.743		22.743			-		-	450			
1	Sở Công thương	13.516		13.516	13.513		13.513			-		-	-			100%
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	9.313		9.313	9.230		9.230			-		-	450			99%
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9.621		9.621	10.972		10.972			-		-	536			
1	Sở Xây dựng	7.448		7.448	8.811		8.811			-		-	536			118%
2	TT quy hoạch xây dựng Phú Thọ	936		936	927		927			-		-	-			99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả Tổng số	Chi đầu tư phát triển
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
3	TT Kiểm định CLCT xây dựng phụ Tho	1.237		1.237	1.234		1.234			-		-		
19	SỐ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	13.100		13.000	15.118		15.118			-		-		100%
1	Sở Tư pháp.	8.182		8.082	9.255		9.255			-		-	1.179	113%
2	Phòng công chứng số 1	576		576	576		576			-		-	-	100%
3	Phòng công chứng số 2	493		493	493		493			-		-	-	100%
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý.	3.145		3.145	4.090		4.090			-		-	-	130%
5	Trung tâm dịch vụ bảo đầu giá tài sản.	704		704	704		704			-		-	-	100%
110	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	12.472		12.472	26.640		26.640			-		-	-	
1	Sở Thông tin và truyền thông	8.453		8.453	22.650		22.650			-		-	-	268%
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4.019		4.019	3.990		3.990			-		-	-	99%
111	SỐ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	6.885		6.885	6.312		6.312			-		-	-	
1	Sở Ngoại vụ	5.047		5.047	4.507		4.507			-		-	-	89%
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1.838		1.838	1.805		1.805			-		-	-	98%
112	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	435.174		435.174	479.850		479.850			-		-	14.452	
1	Sở Giáo dục và đào tạo	54.904		54.904	74.925		74.925			-		-	5.401	136%
2	Trường THPT Thanh Sơn	12.350		12.350	13.033		13.033			-		-	64	106%
3	Trường THPT Minh Đài	8.155		8.155	9.239		9.239			-		-	1.004	113%
4	Trường THPT Văn Miếu	7.634		7.634	9.480		9.480			-		-	535	124%
5	Trường THPT Hương Cầm	7.979		7.979	10.014		10.014			-		-	17	126%
6	Trường THPT Thach Kuyết	7.342		7.342	11.259		11.259			-		-	209	153%
7	Trường THPT Yên Lập	8.935		8.935	10.425		10.425			-		-	-	117%
8	Trường THPT Minh Hoà	5.913		5.913	8.391		8.391			-		-	-	142%
9	Trường THPT Lương Sơn	7.442		7.442	10.082		10.082			-		-	1	135%
10	Trường THPT Cẩm Khê	10.738		10.738	11.192		11.192			-		-	730	104%
11	Trường THPT Hiền Đa	7.829		7.829	8.004		8.004			-		-	1.000	102%
12	Trường THPT Phương Xá	9.434		9.434	9.625		9.625			-		-	26	102%
13	Trường THPT Hà Hoà	8.051		8.051	8.388		8.388			-		-	1.170	104%
14	Trường THPT Xuân ánh	6.894		6.894	6.994		6.994			-		-	36	101%
15	Trường THPT Vĩnh Chân	7.503		7.503	8.046		8.046			-		-	37	107%
16	Trường THPT Thanh Ba	11.077		11.077	11.674		11.674			-		-	1.059	105%
17	Trường THPT Yên Khê	9.416		9.416	8.570		8.570			-		-	733	91%
18	Trường THPT Đoàn Hùng	9.159		9.159	9.283		9.283			-		-	15	101%
19	Trường THPT Quê Lâm	8.019		8.019	8.174		8.174			-		-	6	102%
20	Trường THPT Thanh Thủy	7.581		7.581	8.026		8.026			-		-	-	106%
21	Trường THPT Trung Nghĩa	9.593		9.593	9.667		9.667			-		-	-	101%
22	Trường THPT Phú Ninh	7.963		7.963	8.064		8.064			-		-	-	101%
23	Trường THPT Từ Đà	10.037		10.037	10.056		10.056			-		-	-	100%
24	Trường THPT Trung Giáp	7.742		7.742	8.165		8.165			-		-	-	105%
25	Trường THPT Long Châu Sa	7.969		7.969	8.405		8.405			-		-	75	105%
26	Trường THPT Phong Châu	11.737		11.737	12.309		12.309			-		-	59	105%
27		11.918		11.918	11.965		11.965			-		-	54	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	So sánh (%)		
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
28	Trường THPT Mỹ Văn	8.566		8.566	9.042		9.042			-		-	37		106%	
29	Trường THPT Tam Nông	9.383		9.383	9.427		9.427			-		-	-		100%	
30	Trường THPT Hưng hoá	6.516		6.516	6.987		6.987			-		-	31		107%	
31	Trường THPT Hùng Vương	10.681		10.681	10.835		10.835			-		-	344		101%	
32	Trường THPT Việt Trì	12.994		12.994	14.198		14.198			-		-	49		109%	
33	Trường THPT CN Việt Trì	9.240		9.240	9.618		9.618			-		-	-		104%	
34	Trường THPT KT Việt Trì	9.115		9.115	9.541		9.541			-		-	528		105%	
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	25.286		25.286	25.473		25.473			-		-	-		101%	
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	22.470		22.470	23.466		23.466			-		-	723		104%	
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	15.595		15.595	15.704		15.704			-		-	-		101%	
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	10.927		10.927	11.362		11.362			-		-	4		104%	
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	10.808		10.808	10.741		10.741			-		-	505		99%	
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	277		277	-		-			-		-	-		0%	
III3	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	476.383		476.383	557.460		557.460			-		-	80.386		272%	
1	Sở Y tế	17.091		17.091	46.414		46.414			-		-	10.440		100%	
2	Bệnh viện Tỉnh:	29.260		29.260	29.259		29.259			-		-	33.587		100%	
3	Bệnh viện Phổi	9.303		9.303	10.093		10.093			-		-	758		108%	
4	Bệnh viện Tâm thần:	8.580		8.580	10.542		10.542			-		-	330		123%	
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	11.683		11.683	12.879		12.879			-		-	-		110%	
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	21.590		21.590	30.046		30.046			-		-	1.157		139%	
7	Bệnh viện mắt	3.852		3.852	4.832		4.832			-		-	1		125%	
8	Trung tâm kiểm nghiệm	4.591		4.591	5.515		5.515			-		-	372		120%	
9	Trung tâm Giám định Y khoa	2.076		2.076	2.076		2.076			-		-	-		100%	
10	Trung tâm Pháp y	2.077		2.077	2.077		2.077			-		-	500		100%	
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.221		2.221	2.221		2.221			-		-	-		100%	
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	10.454		10.454	11.396		11.396			-		-	2.827		109%	
13	Trung tâm Y tế Việt trì	18.039		18.039	19.032		19.032			-		-	3.740		106%	
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	7.835		7.835	8.369		8.369			-		-	981		107%	
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	34.471		34.471	36.837		36.837			-		-	3.327		107%	
16	Trung tâm Y tế Hà hoà	34.295		34.295	36.324		36.324			-		-	2.424		106%	
17	Trung tâm Y tế Đoan hùng	31.958		31.958	33.209		33.209			-		-	3.037		104%	
18	Trung tâm Y tế Tam nông	22.865		22.865	26.474		26.474			-		-	1.800		116%	
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	20.637		20.637	22.815		22.815			-		-	3.722		111%	
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	21.371		21.371	24.402		24.402			-		-	955		114%	
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	33.787		33.787	39.120		39.120			-		-	2.826		116%	
22	Trung tâm Y tế Thanh thủy	20.682		20.682	25.859		25.859			-		-	1.954		125%	
23	Trung tâm Y tế Yên lập	25.217		25.217	29.114		29.114			-		-	1.912		115%	
24	Trung tâm Y tế Thanh sơn	33.778		33.778	38.150		38.150			-		-	1.262		113%	
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	29.113		29.113	31.838		31.838			-		-	1.200		109%	
26	Chi cục Dân số - KHHGD	5.443		5.443	4.840		4.840			-		-	1.271		89%	
27	Trường Cao đẳng Y tế	14.115		14.115	13.726		13.726			-		-	4		97%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi hỗ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
II4	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	106.945		106.945	115.395		115.395									
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	16.424		16.424	22.525		22.525			-	-	-	3.809			
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	11.643		11.643	11.300		11.300			-	-	-	2.744			137%
3	Bảo tàng Hùng Vương	4.958		4.958	4.814		4.814			-	-	-	0			97%
4	Thư viện tỉnh	4.737		4.737	4.669		4.669			-	-	-	-			97%
5	Trung tâm Văn hóa và Chiêu phim Phú Thọ	11.511		11.511	11.485		11.485			-	-	-	-			100%
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	4.736		4.736	4.700		4.700			-	-	-	-			99%
7	Ban quản lý dự án Văn hóa thể thao và du lịch	1.110		1.110	1.069		1.069			-	-	-	-			96%
9	Khu di tích lịch sử Dền Hùng	6.788		6.788	15.983		15.983			-	-	-	996			235%
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Dền Hùng	7.538		7.538	7.508		7.508			-	-	-	-			100%
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Dền Hùng	413		413	413		413			-	-	-	-			100%
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3.084		3.084	3.066		3.066			-	-	-	-			99%
13	Tạp chí văn nghệ Đất Tò	2.504		2.504	2.562		2.562			-	-	-	-			102%
14	Hội Nhà báo	1.282		1.282	1.279		1.279			-	-	-	-			100%
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDDTT tỉnh	26.454		26.454	21.620		21.620			-	-	-	69			82%
16	Hỗ trợ đời sống chuyên (Công an tỉnh)	1.350		1.350	-		-			-	-	-	-			0%
17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDDTT	2.414		2.414	2.402		2.402			-	-	-	-			100%
II5	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16.147		16.147	112.061		112.061									
1	Sở Giao thông vận tải	14.907		14.907	18.047		18.047			-	-	-	-			121%
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1.240		1.240	3.682		3.682			-	-	-	-			297%
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	-		-	87.736		87.736			-	-	-	-			0%
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	-		-	2.595		2.595			-	-	-	-			0%
II6	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	56.533		56.433	64.266		64.266						596			
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	15.674		15.574	17.010		17.010			-	-	-	510			109%
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.494		2.494	2.475		2.475			-	-	-	-			99%
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	9.959		9.959	11.102		11.102			-	-	-	-			111%
4	TT điều dưỡng người có công	6.627		6.627	6.378		6.378			-	-	-	-			96%
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	11.891		11.891	15.568		15.568			-	-	-	2			131%
1	Cơ sở 01	6.778		6.778	10.549		10.549			-	-	-	2			156%
2	Cơ sở 2	5.113		5.113	5.020		5.020			-	-	-	-			98%
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	5.184		5.184	7.111		7.111			-	-	-	84			137%
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	4.702		4.702	4.621		4.621			-	-	-	-			98%
II7	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	43.824		43.324	43.272		42.772			500	500		21.835			
1	Sở Khoa học công nghệ	7.664		7.664	8.189		8.189			-	-	-	-			107%
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.136		3.636	4.128		3.628			500	500	-	-			100%
3	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	2.795		2.795	2.783		2.783			-	-	-	-			100%
4	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	18.714		18.714	28.172		28.172			-	-	-	21.835			151%

		Dự toán		Quyết toán							So sánh (%)			
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số				
5	Chi hoạt động sự nghiệp	10.516		10.516	-		-		-	-	-			0%
118	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	33.823		33.823	65.804		65.804		-	-	3.105			
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.543		15.543	41.042		41.042		-	-	3.105			264%
2	Chi cục quản lý đất đai	3.307		3.307	9.007		9.007		-	-	-			272%
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	5.167		5.167	5.618		5.618		-	-	-			109%
3.1	Chi cục Bảo vệ Môi trường	3.226		3.226	3.222		3.222		-	-	-			100%
3.2	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	1.940		1.940	2.396		2.396		-	-	-			123%
4	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	3.467		3.467	3.460		3.460		-	-	-			100%
5	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	1.543		1.543	1.721		1.721		-	-	-			112%
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.217		2.217	2.376		2.376		-	-	-			107%
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	2.579		2.579	2.579		2.579		-	-	-			100%
119	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10.546		10.546	11.398		11.398		-	-	-			
1	Thanh tra tỉnh	8.921		8.921	9.796		9.796		-	-	-			110%
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	1.625		1.625	1.602		1.602		-	-	-			99%
120	BAN DÂN TỘC	3.366		3.366	3.851		3.851		-	-	-			
121	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9.458		9.458	15.116		15.116		-	-	-			
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	7.018		7.018	12.560		12.560		-	-	-			179%
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	2.440		2.440	2.557		2.557		-	-	-			105%
122	KHOA ĐĂNG	164.952		164.732	170.453		170.233		220	220	-			
123	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15.371		14.871	14.480		13.980		500	500	-			
1	Tỉnh đoàn thanh niên	8.598		8.098	8.250		7.750		500	500	-			96%
2	Hội liên hiệp thanh niên	886		886	877		877		-	-	-			99%
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5.887		5.887	5.353		5.353		-	-	-			91%
124	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	8.704		7.904	10.082		9.282		800	800	-			
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.704		7.904	10.082		9.282		800	800	-			116%
125	ỦY BAN MẶT TRÀN TÒ QUỐC TỈNH	9.587		9.487	10.241		10.141		100	100	-			
126	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7.619		7.119	8.228		8.228		-	-	500			
1	Hội nông dân	6.973		6.473	8.228		8.228		-	-	500			118%
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	646		646	-		-		-	100	-			0%
127	HỘI CỰU CHIẾN BINH	2.828		2.728	3.335		3.235		100	100	-			
128	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	4.781		4.281	5.746		5.246		500	500	-			
1	Liên minh HTX	4.364		3.864	5.331		4.831		500	500	-			122%
2	TT tư vấn và hỗ trợ KT tập thể	417		417	415		415		-	-	-			99%
129	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	3.557		3.557	4.412		4.412		-	-	-			
130	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	913		913	913		913		-	-	-			
131	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5.142		5.142	5.127		5.127		-	-	-			
132	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1.382		1.382	1.382		1.382		-	-	-			

STT		Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán							So sánh (%)						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	
CÁC HỘI ĐẶC THÙ			2.394		2.394		2.015		2.015								14	
1	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ		173		173		203		203		-	-	-	-	-	-	-	117%
2	Hội khuyến học		356		356		416		416		-	-	-	-	-	-	-	117%
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ		214		214		244		244		-	-	-	-	-	-	-	114%
4	Hội người mù		285		285		345		345		-	-	-	-	-	-	-	121%
5	Hội luật gia		143		143		143		143		-	-	-	-	-	-	-	100%
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin		143		143		198		198		-	-	-	-	-	-	-	138%
7	Hội đồng y		90		90		106		106		-	-	-	-	-	-	14	118%
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn		290		290		360		360		-	-	-	-	-	-	-	124%
9	Chi hoạt động		700		700		-		-		-	-	-	-	-	-	-	0%
134	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRƯC THUỘC		80.394		80.394		81.601		81.601		-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường Đại học Hùng vương		80.394		80.394		81.601		81.601		-	-	-	-	-	-	-	102%
135	TRƯỜNG CAO ĐANG NGHỀ		29.933		29.933		39.673		39.673		-	-	-	-	-	-	1.732	
136	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH		32.312		32.212		32.413		32.313		100	-	100	-	-	-	-	
137	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC		150		-		434.640		434.640		-	-	-	-	-	-	697	
1	Đoàn đại biểu QH		-		-		1.400		1.400		-	-	-	-	-	-	-	0%
2	Công an tỉnh		150		-		918		918		-	-	-	-	-	-	-	612%
3	Bộ CHQS tỉnh		-		-		3.163		3.163		-	-	-	-	-	-	-	0%
4	SOS làng trẻ em VT		-		-		775		775		-	-	-	-	-	-	-	0%
5	Liên đoàn Lao động		-		-		60		60		-	-	-	-	-	-	-	0%
6	Hội truyền thông Trường Sơn- Đường HCM VN		-		-		20		20		-	-	-	-	-	-	-	0%
7	Trường trung cấp nghề Herman Gmeiner		-		-		267		267		-	-	-	-	-	-	-	0%
8	Cục thống kê		-		-		100		100		-	-	-	-	-	-	-	0%
9	Cục Quản lý thị trường		-		-		200		200		-	-	-	-	-	-	-	0%
10	Bảo hiểm xã hội tỉnh		-		-		427.205		427.205		-	-	-	-	-	-	-	0%
11	Hội Cựu giáo chức		-		-		50		50		-	-	-	-	-	-	-	0%
12	Công ty TNHH đào tạo lái xe Hùng Vương		-		-		192		192		-	-	-	-	-	-	-	0%
13	Công ty CP XD DV và TM Phú Đạt		-		-		149		149		-	-	-	-	-	-	-	0%
14	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật Gia Huy		-		-		142		142		-	-	-	-	-	-	-	0%
15	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ		-		-		-		-		-	-	-	-	-	-	697	0%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	BS cân đối	Cộng	BS mục tiêu		Tổng số	BS cân đối
	TỔNG SỐ	4.664.089	4.664.089	5.884.149	4.664.089	1.220.060	242.643	977.417	126	100
1	Việt Trì	243.025	243.025	564.963	243.025	321.938	12.932	309.006	232	100
2	Phù Thọ	200.541	200.541	237.859	200.541	37.318	5.104	32.214	119	100
3	Phù Ninh	301.178	301.178	388.289	301.178	87.111	15.518	71.593	129	100
4	Lâm Thao	266.432	266.432	348.451	266.432	82.019	12.082	69.938	131	100
5	Tam Nông	317.742	317.742	400.659	317.742	82.917	13.802	69.114	126	100
6	Thanh Thủy	279.056	279.056	377.127	279.056	98.071	9.577	88.495	135	100
7	Đoan Hùng	428.586	428.586	475.101	428.586	46.515	16.266	30.249	111	100
8	Thanh Ba	416.760	416.760	492.292	416.760	75.532	18.016	57.516	118	100
9	Hạ Hòa	431.870	431.870	476.182	431.870	44.312	17.612	26.700	110	100
10	Cẩm Khê	493.744	493.744	573.017	493.744	79.273	25.699	53.574	116	100
11	Yên Lập	345.444	345.444	438.069	345.444	92.625	35.245	57.380	127	100
12	Thanh Sơn	544.937	544.937	600.485	544.937	55.548	26.427	29.120	110	100
13	Tân Sơn	394.774	394.774	511.655	394.774	116.881	34.362	82.519	130	100

QUYẾT TOÁN CHI CHI TRÒNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán		Quyết toán																	So sánh (%)			
				Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững																
		Trong đó		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số đầu tư phát triển	Chi									
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Tổng số trong nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số trong nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	TỔNG SỐ	53.624	6.302	47.322	44.924	5.313	39.611	44.464	4.853			39.611	39.611	39.611	460	460	460	-	-	-	-	84%	84%	84%
1	Ngân sách cấp tỉnh	11.570	-	11.570	10.700	-	10.700	10.700				10.700	10.700	10.700	-							92%	92%	92%
1	Sơ NN và PT nông thôn	100		100	100	-	100	100				100	100	100	-							100%	100%	100%
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.500		1.500	1.500	-	1.500	1.500				1.500	1.500	1.500	-							100%	100%	100%
3	Chi cục Thủy sản	800		800	800	-	800	800				800	800	800	-							100%	100%	100%
4	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	800		800	800	-	800	800				800	800	800	-							100%	100%	100%
5	Chi cục phát triển nông thôn	2.400		2.400	2.394	-	2.394	2.394				2.394	2.394	2.394	-							100%	100%	100%
6	Chi cục khuyến lâm	800		800	800	-	800	800				800	800	800	-							100%	100%	100%
7	Trung tâm khuyến nông	1.500		1.500	1.486	-	1.486	1.486				1.486	1.486	1.486	-							99%	99%	99%
8	Sở Tư pháp	100		100	-	-	-	-				-	-	-	-							0%	0%	0%
9	Sở LĐ Thương binh xã hội	100		100	-	-	-	-				-	-	-	-							0%	0%	0%
10	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	500		500	500	-	500	500				500	500	500	-							100%	100%	100%
11	Khối Dưng	220		220	220	-	220	220				220	220	220	-							100%	100%	100%
12	Tỉnh đoàn thanh niên	500		500	500	-	500	500				500	500	500	-							100%	100%	100%
13	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	800		800	800	-	800	800				800	800	800	-							100%	100%	100%
14	Lý ban mặt trận Tô quốc	100		100	100	-	100	100				100	100	100	-							100%	100%	100%
15	Hội nông dân	500		500	-	-	-	-				-	-	-	-							0%	0%	0%
16	Hội Cựu chiến binh	100		100	100	-	100	100				100	100	100	-							100%	100%	100%
17	Liên minh HTX	500		500	500	-	500	500				500	500	500	-							100%	100%	100%
18	Dài Phát thanh và Truyền hình	100		100	100	-	100	100				100	100	100	-							100%	100%	100%
19	Công an tỉnh	150		150	-	-	-	-				-	-	-	-							0%	0%	0%
II	Ngân sách cấp huyện	42.054	6.302	35.752	34.224	5.313	28.911	33.765	4.853	4.853	-	28.911	28.911	28.911	460	460	460	-	-	-	-	81%	81%	81%
1	Việt Trì	3.688	2.158	1.530	3.126	1.791	1.335	1.791	1.791	1.791		1.335	1.335	1.335	-							83%	83%	83%
2	TX Phú Thọ	1.053	203	850	991	141	850	991	141	141		850	850	850	-							94%	94%	94%
3	Lâm Thao	2.100	-	2.100	1.700	-	1.700	1.700	-	-		1.700	1.700	1.700	-							100%	100%	100%
4	Phù Ninh	4.935	35	4.900	3.286	8	3.277	3.286	8	8		3.277	3.277	3.277	-							67%	23%	67%
5	Đoan Hùng	3.766	266	3.500	4.484	114	4.370	4.454	84	84		4.370	4.370	4.370	29	29	29	-	-	-	-	119%	43%	125%
6	Hà Hoà	3.952	752	3.200	1.835	750	1.085	1.561	476	476		1.085	1.085	1.085	52	52	52	-	-	-	-	46%	100%	94%
7	Thanh Ba	6.393	893	5.500	6.054	893	5.161	6.002	841	841		5.161	5.161	5.161	52	52	52	-	-	-	-	95%	100%	94%
8	Cần Khê	5.810	1.758	4.052	5.235	1.483	3.752	5.137	1.385	1.385		3.752	3.752	3.752	98	98	98	-	-	-	-	90%	84%	90%
9	Tam Nông	3.200	-	3.200	1.761	-	1.761	1.761	-	-		1.761	1.761	1.761	-							55%	55%	55%
10	Thanh Thủy	1.700	-	1.700	1.300	-	1.300	1.300	-	-		1.300	1.300	1.300	-							76%	76%	76%
11	Thanh Sơn	2.826	46	2.780	2.526	46	2.480	2.526	46	46		2.480	2.480	2.480	-							89%	89%	89%
12	Yên Lập	981	131	850	883	33	850	883	33	33		850	850	850	-							90%	90%	90%
13	Tân Sơn	1.651	61	1.590	1.043	53	990	1.037	47	47		990	990	990	6	6	6	-	-	-	-	63%	87%	62%